

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2018/DSPT.

Ngày 07/10/2018.

V/v: “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để THA theo quy định pháp luật THADS và HĐ chuyển nhượng QSDĐ*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền;
Ông Nguyễn Gia Lương.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 07/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2018/DSP ngày 06/8/2018 về: “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định pháp luật thi hành án dân sự; Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ*”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 13/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2018/QĐ-PT ngày 05/9/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2018/QĐ-PT ngày 19/9/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 30/2018/QĐ-PT ngày 16/10/2018 giữa giữa:

***Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh 1950- vắng mặt.

Địa chỉ: Trảng 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Do ông An Văn H, sinh 1969 là người đại diện theo ủy quyền - Theo Giấy ủy quyền ngày 11/07/2017- có mặt.

Địa chỉ: Phố Thanh H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** 1- Ông Thân Văn Ch, sinh 1970- vắng mặt;

2- Bà Phạm Thị H1, sinh 1971- vắng mặt;

Đều địa chỉ: Khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- Ông Nguyễn Công M, sinh 1967- có đơn xin xử vắng mặt;

4-Bà Trịnh Thị H2, sinh 1967- vợ ông M, có đơn xin xử vắng mặt;

Đều địa chỉ: Số nhà 237, đường H, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2: Luật sư Triệu Hạnh H3- Văn phòng luật sư Triệu H3, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1- Ông An Văn H, sinh 1969- có mặt;

2- Bà Đặng Thị Nh, sinh 1971-vợ ông H, vắng mặt;

Đều địa chỉ: Phố Th, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- Bùi Thị Ch1, sinh 1962-vắng mặt;

4- Ông Thân Văn H4, sinh 1960- chồng bà Ch11, có mặt;

Do ông Thân Văn H4 đại diện theo ủy quyền- theo giấy ủy quyền ngày 14/05/2018;

Đều địa chỉ: Khu phố, thị trấn L, Lục Nam, Bắc Giang.

5- UBND huyện L do ông Giáp Văn Ổ- Phó Chủ tịch đại diện theo ủy quyền, vắng mặt;

6- Văn Phòng Công chứng Thiên L do ông Đỗ Đình T- Trưởng Văn phòng Công chứng đại diện, có đơn xin xử vắng mặt;

Địa chỉ: số 14, đường Hoàng Văn Th, phường Hoàng Văn Th, thành phố B.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp** cho bà Nguyễn Thị L; ông Thân Văn H4; ông An Văn H: Luật sư Hoàng Thị Bích L1- Văn phòng Luật sư Hoàng L1, đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L do ông An Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo bản án số 19/2013/DS-ST ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện L và Quyết định đình chỉ phúc thẩm số 12/2013/QĐ-PT ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thì vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 phải trả cho bà L 200.000.000đ tiền gốc và 26.250.000đ tiền lãi, tổng số tiền gốc và lãi là 226.250.000đ. Ngay sau khi xét xử, bà L đã nộp đơn đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thi hành bản án để yêu cầu vợ chồng ông Ch, bà H1 phải trả cho bà L số tiền trên. Qua xác minh tại

thời đó, vợ chồng ông Ch, bà H1 có 02 thửa đất cụ thể là: Một thửa đất số 89, tờ bản đồ 11, có diện tích 95m²; Một thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11, có diện tích 142,4m². Cả 02 thửa đất đều có địa chỉ: Phố V, thị trấn L, huyện L. Ngày 26/7/2013, vợ chồng ông Ch, bà Phạm Thị H1 đã làm thủ tục chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho vợ chồng ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2 có địa chỉ ở thành phố B. 02 Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thiên L cụ thể là: Hợp đồng số 632/HĐGD đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 95m² và Hợp đồng số 633/HĐGD đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m². Đến ngày 29/7/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ban hành Quyết định số 14/QĐ-CCTHA về việc cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản đối với 02 thửa đất trên vì lý do Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Ch và vợ chồng ông M đã vi phạm điều cấm của pháp luật. Vợ chồng ông Ch sau khi chuyển nhượng đất đã không trả tiền cho bà L theo quyết định của bản án. Như vậy, có thể khẳng định: Vợ chồng ông Ch chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông M, bà H1 nhằm mục đích để tẩu tán tài sản.

Nay, bà L đề nghị Tòa án tuyên bố 02 Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Nguyễn Công M và vợ chồng ông Thân Văn Ch đối với 2 thửa đất tại phố V, thị trấn L, Lục Nam là vô hiệu. Ngoài ra bà L còn đề nghị Tòa án Hủy 02 Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2 đối với 02 thửa đất nói trên.

Bị đơn là ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 đều không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết các loại văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông Ch và bà H1 đều vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Công M và bà Trịnh Thị H2 đều trình: Trước năm 2013, vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 có vay của vợ chồng ông một số tiền nhưng sau đó vợ chồng ông Ch, bà H1 không có tiền trả cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông Ch đã đồng ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà 02 thửa đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất của vợ chồng ông Ch tại Khu V, thị trấn L, Bắc Giang để gán nợ gồm: Thửa đất có diện tích 142,4m² ở số thửa 102, tờ bản đồ số 11 và thửa đất có diện tích 95m² ở thửa số 89, tờ bản đồ số 11. Đến ngày 26/7/2017, hai bên đã lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và công chứng tại Văn phòng Công chứng Thiên L cụ thể là: Hợp đồng số 632/HĐGD và Hợp đồng số 633/HĐGD. Đến ngày 13/01/2015, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông bà được quyền sử dụng 02 thửa đất trên theo Quyết định số 85/QĐ-UBND với thửa đất có diện tích là 142,4m² và Quyết định số 83/QĐ-UBND với thửa đất diện tích là 95m². Theo vợ chồng ông thì việc lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản trên đất giữa 2 bên là hoàn

toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Tại thời điểm chuyển nhượng thì đất và tài sản trên đất vợ chồng ông Ch không có tranh chấp, đủ điều kiện chuyển nhượng QSDĐ theo quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003 và các quy định của BLDS năm 2005. Trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, ông đã trực tiếp nộp thay cho vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 số tiền án phí là 11.312.000đ và số tiền 295.539.000đ (bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi) mà vợ chồng ông Ch phải trả cho bà L theo bản án dân sự sơ thẩm số 19/2013/DS-ST ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện L và Quyết định đình chỉ phúc thẩm số 12/2013/QĐ-PT ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Nay, bà L, vợ chồng ông H, bà Nh, vợ chồng ông H4 bà Ch1 đề nghị tuyên bố 2 Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông Thân Văn Ch là vô hiệu và đề nghị hủy 02 Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên vợ chồng ông bà thì vợ chồng ông bà không nhất trí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1-Vợ chồng ông An Văn H, Bà Đặng Thị Nh; vợ chồng Bùi Thị Ch1, ông Thân Văn H4 đều trình bày:

Căn cứ vào bản án số 31/2013/DS-ST ngày 23/9/2013 của TAND huyện L và bản án dân sự phúc thẩm số 06/2014/DS-PT ngày 10/01/2014 của TAND tỉnh Bắc Giang thì ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 phải trả vợ chồng ông An Văn H, Bà Đặng Thị Nh tổng số tiền là 413.000.000đ (gồm tiền gốc và tiền lãi).

Căn cứ vào bản án số 30/2013/DS-ST ngày 23/9/2013 của TAND huyện L và bản án phúc thẩm số 07/2014/DS-PT ngày 10/01/2014 của TAND tỉnh Bắc Giang, tại phần Quyết định của bản án trên buộc ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 phải thanh toán trả vợ chồng ông Thân Văn H4, Bùi Thị Ch1 tổng số tiền là 885.000.000đ (gồm tiền gốc và tiền lãi).

Ngay sau đó, vợ chồng ông H, bà Nh và vợ chồng ông H4, bà Ch1 đã có đơn đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện L buộc vợ chồng ông Ch phải thi hành nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông H, bà Nh; vợ chồng ông H4, bà Ch1 theo các bản án của Tòa án đã nêu trên. Ngày 18/02/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ra Quyết định thi hành án. Tại Quyết định số 14/QĐ-CCTHA ngày 29/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã kê biên tài sản của vợ chồng ông Ch, bà H1 là QSDĐ và tài sản trên đất đôi 02 thửa đất tại khu V, thị trấn L, Lục Nam gồm 01 thửa đất có diện tích 142,4m², số thửa 102, tờ bản đồ số 11 và 01 thửa đất có diện tích 95m², số thửa 89, tờ bản đồ số 11. Hai thửa đất này đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông Ch, bà H1 năm 2005. Nhưng ngày 26/7/2013, vợ chồng ông Ch, bà H1 đã chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho vợ chồng ông M, bà H1 ở thành phố

B. Tháng 01/2015, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông M được quyền sử dụng 02 lô đất trên. Việc vợ chồng ông Ch, bà H1 chuyển nhượng 02 lô đất trên cho vợ chồng ông M là trái pháp luật, nhằm mục đích tẩu tán tài sản trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Nay, các ông bà đều đề nghị đề nghị Tòa án tuyên bố 02 Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Nguyễn Công M với vợ chồng ông Thân Văn Ch đối với 2 thửa đất tại phố V, thị trấn L, Lục Nam là vô hiệu vì lý do các Hợp đồng này là vi phạm điều cấm của pháp luật. Ngoài ra các ông bà còn đề nghị Tòa án Hủy 02 Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2 đối với 02 thửa đất nói trên.

Văn phòng Công chứng Thiên L do ông Đỗ Đình T- Trưởng Văn phòng đại diện trình bày trong bản tự khai: ngày 26/7/2013, Văn phòng Công chứng Thiên L nhận được yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bên chuyển nhượng là vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1, bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 632/HĐGD ngày 26/7/2013 và Hợp đồng số 633/HĐGD ngày 26/7/2013, Văn phòng Công chứng Thiên L đã xác định chủ thể của 02 Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, tài sản để đưa ra chuyển nhượng là có thật, đúng quyền sở hữu và có xác nhận của UBND thị trấn L. Các tài sản chuyển nhượng trên không liên quan đến các giao dịch dân sự khác và trong hồ sơ thể hiện rõ đầy đủ về mặt thủ tục theo quy định pháp luật. Do vậy Văn phòng Công chứng Thiên L đã tiến hành công chứng 02 Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên theo đúng quy định pháp luật. Nay đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

UBND huyện L do ông Giáp Văn O- Phó chủ tịch UBND huyện L trình bày trong bản tự khai: Theo các văn bản có liên quan tại thời điểm lập hồ sơ chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Thân Văn Ch và vợ chồng ông Nguyễn Công M ngày 26/7/2013 gồm:

- Ngày 02/8/2013, Tòa án nhân dân huyện L đã có 02 Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể gồm:

Quyết định số 01/2013/QĐ-BPKCTT có nội dung: Phong tỏa tài sản của vợ chồng ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H1 đối với QSDĐ được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AO-507561 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005;

Quyết định số 02/2013/QĐ-BPKCTT có nội dung: Phong tỏa tài sản của vợ chồng ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H1 đối với QSDĐ được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM-214978 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005.

- Bản án số 30/2013/DSST ngày 23/9/2013, bản án số 31/2013/DSST ngày 23/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện L xét xử vụ án dân sự về việc

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa Nguyên đơn là Bùi Thị Ch1 và Bị đơn là vợ chồng ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H1; giữa Nguyên đơn là ông An Văn H và Bị đơn là bà Phạm Thị H1. Tại Quyết định của 2 bản án nói trên đã “Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2013/QĐ-BPKCTT và số 02/2013/QĐ-BPKCTT ngày 02/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện L”.

Do có kháng cáo bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xét xử phúc thẩm đối với 02 vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” nói trên.

Tại Bản án số 06/2014/DSPT và bản án số 07/2014/DSPT ngày 10/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã giữ nguyên Quyết định “Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2013/QĐ-BPKCTT và số 02/2013/QĐ-BPKCTT ngày 02/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ vào bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, ngày 29/7/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có Quyết định số 14/QĐ- CCTHA cưỡng chế, kê biên tài sản của vợ chồng ông Thân Văn Ch ở V, thị trấn L, huyện L để thi hành án cho vợ chồng ông An Văn H và vợ chồng bà Bùi Thị Ch1. Tài sản kê biên gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 89 diện tích 95m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 26/12/2005 và thửa đất số 102 tờ bản đồ số 11 diện tích 142,4m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 04/12/2009 các thửa đất đều ở phố V, thị trấn L, huyện L.

Ông Nguyễn Công M có đơn khiếu nại. Tại Quyết định số 1255/QĐ-THA ngày 10/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Công M “Chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Công M. Yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu hồi Quyết định cưỡng chế số 14 ngày 29/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L”.

- Ngày 04/12/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có Quyết định số 13/QĐ-CCTHA có nội dung: “Thu hồi toàn bộ Quyết định cưỡng chế, kê biên xử lý tài sản số 14/QĐ-CCTHA ngày 29/7/2014 Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Căn cứ vào các văn bản nêu trên, UBND huyện L đã xác định 2 thửa đất của vợ chồng ông Thân Văn Ch là đủ điều kiện chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đỗ Công M theo quy định tại Điều 188 của Luật đất đai năm 2013 “Có Giấy chứng nhận QSDĐ, đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án và trong thời hạn sử dụng”.

Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập từ ngày 26/7/2013 theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 632/2013 và số 633/2013 được thực hiện tại Văn phòng Công chứng Thiên L.

Đơn đề nghị đăng ký biến động về QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được UBND thị trấn L xác nhận tình trạng sử dụng đất đủ điều kiện chuyển QSDĐ. Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND thị trấn L xác nhận.

Do tính hợp lý, hợp pháp và tính đầy đủ của hồ sơ (như việc xác lập, xác nhận, tiếp nhận và trình tự giải quyết); Sau khi công dân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, ngày 13/01/2015, UBND huyện L ban hành Quyết định chỉnh lý biến động và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Công M và bà Trịnh Thị H2 từ việc ông M, bà H1 nhận chuyển nhượng QSDĐ từ vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 đối với 2 thửa đất nêu trên. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện L cho ông M, bà H1 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục tại thời điểm đó.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DSST ngày 13/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng: Điều 26; Điều 35; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Điều 2 Luật thi hành án dân sự, khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT- BTP- VKSTC- TATC ngày 26/7/2010; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L ông An Văn H, Bà Đặng Thị Nh, Bùi Thị Ch1, ông Thân Văn H4 về các nội dung sau:

- Đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 632/HĐGD ngày 26/7/2013 giữa ông Nguyễn Công M với vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11 diện tích 95m² tại phố V, thị trấn L, huyện L theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00728 do UBND huyện L cấp ngày 13/01/2015 và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 (tầng 1 và 01 gác xép);

- Đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 633/HĐGD ngày 26/7/2013 giữa ông Nguyễn Công M với vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11 diện tích 142,4m² tại phố V, thị trấn L, huyện L theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00774 do UBND huyện L cấp ngày 13/01/2015 vô hiệu.

- Đề nghị Tòa án hủy 02 Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 95m² và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 (tầng 1 và 01

gác xếp) và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m² tại phố V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Ch1, ông Thân Văn H4 mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng vô hiệu.

Ông An Văn H, Bà Đặng Thị Nh mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng vô hiệu.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L 400.000đ tiền tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án huyện L ngày 03/01/2017 theo Biên lai thu tiền số AA/2010/001200 (do bà Bùi Thị Ch1 nộp thay).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

- Ngày 21/6/2018, bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo;

- Ngày 20/6/2018, ông An Văn H và ông Thân Văn H4 nộp đơn kháng cáo.

Bà L, ông H và ông H4 đều không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L, ông An Văn H, ông Thân Văn H4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án .

* Ông An Văn H và ông Thân Văn H4 đều trình bày: Việc vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 chuyển nhượng QSDĐ đối với 02 lô đất cho vợ chồng ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2 là giả tạo, là tẩu tán tài sản vì lý do: Sau khi chuyển nhượng tài sản thì vợ chồng ông Ch không dùng số tiền chuyển nhượng để trả tiền cho bà L, ông H4 và ông H theo Quyết định thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

* Luật sư Hoàng Thị Bích L1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L, ông H và ông H4 đều trình bày:

Các Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 632//HĐGD, 633/HĐGD ký kết ngày 26/07/2013 giữa vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Công M là vô hiệu vì lý do các Hợp đồng này vi phạm điều cấm của pháp luật và vi phạm quyền lợi của công dân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước. Nếu Tòa án công nhận Hợp đồng này thì Nhà nước sẽ bị thất thu số tiền án phí dân sự trên 70.000.000đ mà vợ chồng ông Ch phải nộp cho Nhà nước, ngoài ra một số các chủ nợ của ông Thân Văn Ch sẽ bị thiệt hại với tổng số tiền phải thi hành là hơn 1.500.000.000đ. Việc UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Công M cũng là không đúng quy định của pháp luật. Khi các bên lập Hợp đồng chuyển nhượng thì đã có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện L về việc cấm vợ chồng ông Ch chuyển dịch tài sản, nhưng sau đó Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện L, từ đó UBND huyện L đã làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông

M. Về thời điểm ông M được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là sau thời điểm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử vụ án tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản giữa bà L, ông H và ông H4. Theo Điều 692 BLDS; Điều 95, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai và theo khoản 4 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP 29/10/2004 của Chính phủ đã quy định: “Hợp đồng chuyển nhượng, thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; Hợp đồng hoặc văn bản tặng cho quyền sử dụng đất; Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh góp vốn bằng quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất”. Do vậy việc Chi cục Thi hành án dân sự đã áp dụng Quyết định kê biên tài sản của vợ chồng ông Ch là đúng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự. Thời điểm ông M được UBND Giấy chứng nhận QSDĐ là sau thời điểm Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ban hành Quyết định thi hành án đối với các bản án mà vợ chồng ông Ch phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L, ông H4, ông H. Việc bà L được nhận số tiền 295.539.000đ do ông M nộp để thi hành án thay cho vợ chồng ông Thân Văn Ch không có nghĩa là quyền lợi của bà L đã được bảo đảm vì: Số tiền này phải khấu trừ vào số tiền án phí mà ông Thân Văn Ch phải nộp cho Nhà nước trước khi thi hành án cho bà L. Hơn nữa, nếu tính cả tiền lãi theo lãi suất cơ bản đối với số tiền mà ông Ch phải thi hành cho bà L từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến ngày ông M nộp tiền tại thi hành án thì số tiền 295.539.000đ cũng là không đủ để thi hành án cho bà L. Hơn nữa, việc Chi cục Thi hành án cho rằng số tiền trên chỉ để trả cho 1 mình bà L cũng là không đúng vì theo quy định tại Điều 47 Luật thi hành án dân sự thì số tiền trên phải thi hành cho cả bà L, ông H4, ông H (được tính theo tỷ lệ phần trăm của số tiền phải thi hành của từng bản án). Để có căn cứ xác định rõ nội dung trên, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ tại Tổng cục Thi hành án dân sự; đề nghị Tòa án có công văn hỏi Tổng cục Thi hành án dân sự về việc xử lý số tiền 295.539.000đ do ông M nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Trường hợp nếu Tòa án cấp phúc thẩm vẫn tiếp tục xét xử vụ án thì Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, ông H và ông H4 xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử vì lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ lọt người tham gia tố tụng.

* Luật sư Triệu Hạnh H3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông M, bà Trịnh Thị H2 phát biểu quan điểm: Việc đề nghị của bà L, ông H, ông H4 là không có căn cứ chấp nhận vì: Thời điểm các bên giao kết Hợp đồng chỉ sau ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án Hợp đồng vay tài sản của bà L với vợ chồng ông Ch là 10 ngày. Quá trình thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện L thì ông M đã nộp tiền thi hành án cho bà L thay cho ông Ch. Do đó bà L đã được thi hành bản án đầy đủ, bà L không ảnh hưởng gì về quyền lợi. Việc bà L không nhận số tiền thi hành án và cho rằng mình đã bị xâm phạm về quyền lợi là không có căn cứ. Việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Ch với vợ chồng ông M là đúng trình tự quy định của pháp luật. Vào thời điểm UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông M chỉ có đơn khiếu nại của đương sự mà không có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết tranh chấp về Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà L, ông H và ông H4.

+Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, ông H và ông H4 hủy bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2013/DS- ST ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện L và Quyết định đình chỉ phúc thẩm số 12/2013/QĐ- PT ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thì vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền gốc và lãi là 226.250.000đ. Ngoài ra vợ chồng ông Ch còn phải chịu án phí dân sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2013/DS- ST ngày 23/09/2013 của Tòa án nhân dân huyện L và bản án dân sự phúc thẩm số 06/2014/DS- PT ngày 10/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thì vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 phải trả vợ chồng ông An Văn H tổng số tiền gốc và lãi là 413.000.000đ. Ngoài ra vợ chồng ông Ch còn phải chịu án phí dân sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2013/DS- ST ngày 23/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện L và bản án phúc thẩm số 07/2014/DS- PT ngày 10/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thì vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 phải trả vợ chồng Bùi Thị Ch1, ông Thân Văn H4 tổng số tiền gốc và lãi là 885.000.000đ. Ngoài ra vợ chồng ông Ch còn phải chịu án phí dân sự.

Ngày 26/7/2013, vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 đã lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 632/HĐGD và 633/HĐGD đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 95m² và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01

nhà ở cấp 3 (tầng 1 và 01 gác xép), thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m² tại phố V, thị trấn L, huyện L cho vợ chồng ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2. Trong đó vợ chồng ông Ch là bên chuyển nhượng và vợ chồng ông M là bên nhận chuyển nhượng. Cả 2 Hợp đồng đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thiên L. Ngày 13/01/2015, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông M đối với 2 thửa đất trên.

Căn cứ các bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và căn cứ vào đơn yêu cầu thi hành án của bà L, vợ chồng ông H, vợ chồng bà Ch1. Ngày 29/7/2014, Chi cục Thi hành án huyện L đã ra Quyết định kê biên tài sản số 14/QĐ- CCTHA về việc kê biên tài sản của vợ chồng ông Ch, bà H1 gồm: QSD đối với 02 lô đất và tài sản gắn liền trên đất mà vợ chồng ông Ch đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông M.

Vợ chồng ông Nguyễn Công M không nhất trí với Quyết định kê biên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L và ông M đã có đơn khiếu nại đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện L hủy Quyết định kê biên số 14/QĐ- CCTHA ngày 29/7/2014.

Ngày 19/9/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ban hành Quyết định có nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông M. Ông M đã làm đơn khiếu nại tiếp theo.

Ngày 10/11/2014, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang đã ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 1255/QĐ- CTHA có nội dung chấp nhận khiếu nại của ông M và yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu hồi Quyết định cưỡng chế, kê biên số 14/2014 ngày 29/07/2014.

Ngày 04/12/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ra Quyết định số 13/QĐ- CCTHA thu hồi Quyết định cưỡng chế, kê biên số 14 ngày 29/7/2014.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện L tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của vợ chồng ông Ch, bà H1 cho thấy không còn tài sản khác để thi hành án vì vậy Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã trả lại đơn yêu cầu của bà L, bà Ch1, ông H.

Sau đó bà L, bà Ch1, ông H có đơn khiếu nại, ngày 14/01/2015 Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 35/QĐ- CTHADS không chấp nhận khiếu nại yêu cầu của bà L, bà Ch1, ông H.

Bà L đã tiếp tục khiếu nại đến Tổng cục Thi hành án dân sự. Ngày 06/8/2015 Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ tư pháp đã ra Quyết định số 608/QĐ-TCTHADS giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L có nội dung: Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 35 ngày 14/01/2015 của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang; yêu cầu Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang chỉ đạo Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu hồi

Quyết định số 13/QĐ- CCTHA ngày 14/12/2014 và Quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án số 14/QĐ- CCTHA ngày 05/12/2014, tiếp tục thi hành bản án theo quy định.

Ngày 09/12/2016, bà L nhận được Thông báo số 97/TB- CCTHADS của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L về việc xác nhận quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án.

Cùng ngày 09/12/2016, bà L nộp đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện L giải quyết các vấn đề cụ thể như sau:

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 632/HĐGD và số 633/HĐGD ngày 26/07/2013 giữa vợ chồng ông Nguyễn Công M và vợ chồng ông Thân Văn Ch đối với thửa đất số 89, diện tích là 95m² và đối với thửa đất số 102, diện tích là 142,4m² đều ở tờ bản đồ số 11 tại phố V, thị trấn L, Lục Nam là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật;

Đề nghị Tòa án hủy 02 Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2 đối với thửa đất số 89, diện tích 95m² và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 (tầng 1 và 01 gác xép) và thửa đất số 102, diện tích 142,4m² đều ở tờ bản đồ số 11, phố V, thị trấn L, Lục Nam.

Ngày 05/01/2017, Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vụ án;

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 19/12/2017, ông H và ông H4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của ông M cũng giống như yêu cầu của phía bà L đã đề nghị, (BL 219-224);

Ngày 13/7/2017, ông Nguyễn Công M đã tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L số tiền án phí là 11.312.000đ và số tiền 295.539.000đ (bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi) mà vợ chồng ông Ch phải nộp để trả cho bà L theo bản án dân sự sơ thẩm số 19/2013/DS-ST ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện L và Quyết định đình chỉ phúc thẩm số 12/2013/QĐ-PT ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Ngày 14/7/2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có thông báo cho bà Nguyễn Thị L đúng 14 giờ ngày 20/7/2017 đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện L để nhận số tiền theo bản án số 19/2013 ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện L, quyết định số 12/2013/QĐ- PT ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Ngày 28/7/2017, bà L ủy quyền cho ông An Văn H đến Chi cục Thi hành án dân sự để làm việc. Nhưng ông Văn Hồng đã không nhận số tiền 295.539.000đ do Chi cục Thi hành án dân sự trả cho bà L.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu độc lập của ông H4 và ông H.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L, ông H4 và ông H đã nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử vì lý do:

- Các Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 632/ HĐGD, 633/ HĐGD ký kết ngày 26/07/2013 giữa vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Công M là vô hiệu vì Hợp đồng đã vi phạm điều cấm của pháp luật, vi phạm quyền lợi của công dân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước gồm: Số tiền án phí trên 70.000.000đ và số tiền phải thi hành theo các bản án có hiệu lực pháp luật là trên 1.500.000.000đ.

- Khi các bên lập Hợp đồng chuyển nhượng thì đã có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện L về việc cấm vợ chồng ông Ch chuyển dịch tài sản, nhưng sau đó Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện L, từ đó UBND huyện L đã làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông M. Việc chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên đã vi phạm điều cấm của pháp luật.

- Thời điểm ông M được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là sau thời điểm Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã ban hành Quyết định thi hành án đối với các bản án mà vợ chồng ông Ch phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L, ông H4, ông H.

- Việc bà L được nhận số tiền 295.539.000đ do ông M nộp thay cho ông Ch không có nghĩa là quyền lợi của bà L đã được bảo đảm vì số tiền này phải khấu trừ vào số tiền án phí mà ông Thân Văn Ch phải nộp cho Nhà nước. Nếu tính cả tiền lãi theo lãi suất cơ bản đối với số tiền mà ông Ch phải thi hành cho bà L từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến ngày ông M nộp tiền tại thi hành án thì số tiền 295.539.000đ cũng là không đủ để thi hành án cho bà L. Hơn nữa, việc Chi cục thi hành án cho rằng số tiền trên chỉ để trả cho 1 mình bà L cũng là không đúng quy định tại Điều 47 Luật thi hành án dân sự; theo Điều 47 Luật thi hành án dân sự thì số tiền trên phải trả cho cả bà L, ông H4, ông H tính theo tỷ lệ phần trăm của số tiền phải thi hành của từng bản án. Đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ tại Tổng cục thi hành án dân sự về việc xử lý số tiền 295.539.000đ mà ông M đã nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, (để thi hành án thay cho vợ chồng ông Thân Văn Ch).

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ lọt người tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, ông H và ông H4 xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử.

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L, ông H và ông H4 về việc Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Thân Văn Ch với vợ chồng ông

Nguyễn Công M là giả tạo và nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2018, ông M đã trình bày: Quá trình ông M thanh toán tiền theo Hợp đồng chuyển nhượng 02 lô đất ngày 26/7/2013 cho vợ chồng ông Thân Văn Ch theo giá chuyển nhượng là 5 tỷ đồng. Trong đó: Phần đất có diện tích 95m² có giá là 2 tỷ còn phần đất có diện tích 142,4m² có giá là 3 tỷ. Ông M đã trả tiền mua đất cho vợ chồng ông Ch cụ thể như sau:

- Ngày 24/7/2013, ông M đã đưa 730 triệu đồng cho vợ chồng ông Thân Văn Ch để ông Ch trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L số tiền 730 triệu đồng. Sau đó ông Ch đã rút Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất có diện tích 95m² mang tên vợ chồng ông Ch tại Ngân hàng (do trước đó vợ chồng ông Ch đã thế chấp thửa đất này tại Ngân hàng để vay tiền).

- Ngày 24/7/2013, ông M đã 1 tỷ đồng cho vợ chồng ông Thân Văn Ch để ông Trung trả 1 tỷ đồng cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Bắc Giang. Sau đó ông Ch đã rút Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất có diện tích 142,4m² mang tên vợ chồng ông Ch tại Ngân hàng (do trước đó vợ chồng ông Ch đã thế chấp thửa đất này tại Ngân hàng để vay tiền).

- Ông M đã khấu trừ số nợ 3,3 tỷ đồng cho vợ chồng ông Ch do vợ chồng ông Ch đã vay vợ chồng ông M 3,3 tỷ đồng từ năm 2010. Về các Giấy tờ vay nợ và khấu trừ nợ cho vợ chồng ông Ch thì hiện nay ông M không có để nộp cho Tòa án vì: Sau khi chuyển nhượng đất xong, năm 2015, ông M cũng đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì ông M đã hủy các Giấy tờ khấu trừ nợ này. Nhưng Biên nhận nợ của ông Ch đối với số tiền 3,3 tỷ đồng thì ông M cũng đã nộp cho Tòa án nhân dân huyện L khi Tòa án nhân dân huyện L giải quyết vụ án tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” giữa vợ chồng ông H, vợ chồng ông H4 với vợ chồng ông Thân Văn Ch, (theo bản án phúc thẩm số 06/2014/DSPT, và 07/2014/DSPT ngày 10/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang).

Việc ông M đưa tiền cho ông Ch để ông Ch trả tiền cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L và trả tiền cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bắc Giang để giải chấp đối với 2 lô đất trên cùng ngày 24/7/2013 còn được thể hiện tại trang 4 của cả 02 Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Ch về việc: Ông Ch đã được xóa thế chấp QSDĐ ngày 24/7/2013, tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L.

Sau khi ông Ch được xóa thế chấp thì ông Ch đã đưa cho ông M 02 Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Ch để 2 bên lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Ông M còn nộp cho Tòa án các Chứng từ giao dịch và Giấy nộp tiền mặt ngày 24/7/2013 tại 2 Ngân hàng nói trên.

Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm giải quyết vụ án nhưng vợ chồng ông Ch không có bản tự khai và vắng mặt tại phiên tòa.

+ Ngày 03/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Công văn số 490/TA gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh B yêu cầu Ngân hàng cung cấp chứng cứ cho Tòa án về việc vợ chồng ông Ch đã ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản.

Ngày 15/10/2018, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh B đã có công văn số 178/BIDV.BG-QLRR cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm Hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp tài sản có nội dung cụ thể như sau:

Ngày 05/02/2013, vợ chồng ông Ch đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng này thì vợ chồng ông Ch đã vay của Ngân hàng 1 tỷ đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, vợ chồng ông Ch và Ngân hàng đã lập Hợp đồng thế chấp tài sản là QSDĐ đối với thửa đất có diện tích 142,4m² tại phố V, thị trấn L, huyện L.

Ngày 24/7/2013, ông Ch đã nộp số tiền 1.010.472.222đ để xóa thế chấp và tất toán Hợp đồng tín dụng.

+ Tòa án đã sao chụp tài liệu trong vụ án KDTMPT giữa Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L với ông Thân Văn Ch- Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tín Đ theo bản án số 06/2018/ KDTMPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án này đã thể hiện:

Ngày 14/12/2011, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam –Chi nhánh huyện L (Ngân hàng) và Doanh nghiệp tư nhân Tín Đ do ông Thân Văn Ch- Giám đốc đại diện có ký Hợp đồng tín dụng số: 2510NAV 201111711 ngày 14/12/2011. Ngân hàng đã đồng ý cho ông Thân Văn Ch vay số tiền là 3.000.000.000đ. Ngày 24/07/2013 ông Thân Văn Ch đã trả được số tiền 730.333.000đ tiền gốc và tiền lãi của giấy nhận nợ ngày 04/07/2012. Dư nợ của Hợp đồng tín dụng là 2.300.000.000đ.

Doanh nghiệp tư nhân Tín Đ đã dùng tài sản của ông Ch và của bên thứ 3 để thế chấp với Ngân hàng theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể như sau.

- Hợp đồng thế chấp số DN 1301/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch (bên B) với Ngân hàng (bên A); tài sản thế chấp là Quyền sử

dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành: Y944168, số vào sổ cấp giấy 01482 QSDĐ do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch ngày 28/04/2004, diện tích đất 127,5m² tại thôn 19, xã Tiên Hưng, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Hợp đồng thế chấp số DN 2011/HĐTC ký ngày 13/01/2011 giữa ông Thân Văn Ch (bên B) với Ngân hàng (bên A); Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 294 m², tại thửa số 68, 89, tờ bản đồ số 12,11 tại khu V, thị trấn Lục Nam và tài sản trên đất theo 02 Giấy chứng nhận QSDĐ gồm:

01 Giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành AG 987038, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ 00581 số 8664/QĐ-UB-H do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch ngày 26/12/2005, diện tích đất 199m² tại thửa số 68, tờ bản đồ số 12, tại khu V, thị trấn Lục Nam.

01 Giấy chứng nhận do UBND huyện L cấp mang tên hộ ông Thân Văn Ch, diện tích đất 95m² tại thửa số 89, tờ bản đồ số 11, tại khu V, thị trấn Lục Nam.

Do, ngày 24/07/2013, ông Thân Văn Ch đã trả cho Ngân hàng số tiền 730.333.000đ gồm tiền gốc và tiền lãi của giấy nhận nợ ngày 04/07/2012. Ngân hàng đã giải chấp 01 phần tài sản thế chấp là QSDĐ đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 95m² ở khu V, thị trấn L, huyện L, trên đất có ngôi nhà cấp 4, (trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Ch).

+ Tòa án đã sao chụp tài liệu trong vụ án DSPT giữa ông An Văn H với bà Phạm Thị H1 (vợ ông Thân Văn Ch) theo bản án số 06/2014/ DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án đã thể hiện:

Giấy vay tiền ngày 30/9/2010 có nội dung vợ chồng ông Ch, bà Phạm Thị H1 đã vay tiền của bà Trịnh Thị H2 (vợ ông M) 2.000.000.000đ;

Giấy xác nhận thanh toán ngày 30/7/2013 có nội dung: Ông Ch đã thanh toán số tiền 1,3 tỷ theo giấy vay ngày 25/10/2010;

Chứng từ giao dịch ngày 24/7/2013 của ông Ch tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L thể hiện: Ông Thân Văn Ch đã trả được Ngân hàng số tiền 730.333.000đ;

Biên bản xác nhận thanh toán giữa vợ chồng ông Ch với vợ chồng ông M ngày 23/7/2013 trong đó có nội dung vợ chồng ông M đã trả tiền cho ông Ch tổng số tiền 3 tỷ đồng làm 02 đợt gồm: Đợt 1 là ngày 24/7/2013 số tiền 730 triệu đồng; Đợt 2 ngày 30/7/2013 là 1.270.000.000đ;

Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng tài sản ngày 23/7/2013 có nội dung thỏa thuận thửa đất có diện tích 95m² tại khu V có giá là 2 tỷ đồng;

+ Tòa án đã sao chụp tài liệu trong vụ án DSPT giữa Bùi Thị Ch1 (vợ ông H4) với ông Thân Văn Ch theo bản án số 07/2014/ DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án đã thể hiện:

- Giấy vay tiền ngày 25/10/2010 có nội dung vợ chồng ông Ch, bà Phạm Thị H1 đã vay tiền của bà Trịnh Thị H2 (vợ ông M) 1.300.000.000đ;

- Biên bản xác nhận thanh toán giữa vợ chồng ông Ch với vợ chồng ông M ngày 23/7/2013 trong đó đã thể hiện nội dung vợ chồng ông M đã trả tiền cho ông Ch tổng số tiền 3 tỷ đồng làm 02 đợt: Đợt 1 là ngày 24/7/2013 số tiền 1 tỷ đồng; Đợt 2 ngày 30/7/2013 là 2.000.000.000đ;

- Biên bản thỏa thuận chuyển nhượng tài sản ngày 23/7/2013 về việc giá thửa đất có diện tích 142,4m² tại khu V là 3 tỷ đồng;

- Giấy nộp tiền mặt ngày 24/7/2013 của ông Ch tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh B đã thể hiện việc ông Ch đã nộp số tiền 1.010.472.222đ vào Ngân hàng ngày 24/7/2013;

- Lời khai của ông Ch tại phiên tòa sơ thẩm đã thể hiện nội dung cụ thể như sau:

Trước khi chuyển nhượng 02 lô đất cho ông M thì ông Ch đã thế chấp 02 lô đất của vợ chồng ông Ch tại 02 Ngân hàng để vợ chồng ông Ch vay số tiền 1.730.000.000đ của Ngân hàng; Ông M đã trả số tiền trên cho 02 Ngân hàng thay cho ông Ch để vợ chồng ông Ch chuyển nhượng với giá 5 tỷ đồng cho vợ chồng ông M; Năm 2010 ông Ch đã có vay tiền của ông M và bà H1 tổng số tiền là 3.3 tỷ.

Từ các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc vợ chồng ông Ch đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông M 02 thửa đất nói trên là có thật mà không phải là giả tạo.

Việc vợ chồng ông M đã thanh toán tiền chuyển nhượng QSDĐ đối với 02 lô đất của vợ chồng ông Ch cho vợ chồng ông Ch bằng việc ông M đã trả tiền cho vợ chồng ông Ch tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh B số tiền: 1.010.472.222đ và trả tiền cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh huyện L số tiền 730.333.000đ để ông Ch rút Giấy chứng nhận QSDĐ ra khỏi Ngân hàng do trước đó ông Ch đã thế chấp QSDĐ để vay tiền của Ngân hàng. Ngoài ra ông M đã khấu trừ nợ của vợ chồng ông Ch tổng số tiền 3.300.000.000đ do trước đó vợ chồng ông Ch đã nợ bà Trịnh Thị H2 (vợ ông Nguyễn Công M) số tiền trên. Do vậy, có thể khẳng định việc chuyển nhượng QSDĐ đối với 2 lô đất giữa vợ chồng ông Ch với vợ chồng ông M không có mục đích tẩu tán tài sản bởi lẽ: Sau khi chuyển nhượng 2 lô đất cho vợ chồng ông M thì ông vợ chồng Chung cũng không được mang tiền về để tiêu (vì số tiền nhận chuyển nhượng đã được ông M khấu trừ vào các khoản nợ của vợ chồng ông Ch).

Phía bà L, ông H và ông H4 cho rằng việc Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Thân Văn Ch với vợ chồng ông Nguyễn Công M là giả tạo, nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ là không có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L, ông H và ông H4 về việc tại thời điểm vợ chồng ông Ch lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho vợ chồng ông M là trái pháp luật vì trước đó bà L, ông H và ông H4 đã có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện L áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc yêu cầu vợ chồng ông Ch cấm chuyển dịch tài sản; Việc UBND huyện L đã làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông M là trái pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 26/7/2013, của Tòa án nhân dân huyện L thụ lý 02 vụ án gồm: Vụ án số 115/2013/TLST-DS về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa Nguyên đơn là ông An Văn H và Bị đơn là bà Phạm Thị H1; vụ án số 116/2013/TLST-SD về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa Nguyên đơn là bà Bùi Thị Ch1 và Bị đơn là vợ chồng ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H1;

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 31/7/2013, vợ chồng ông Thân Văn H4, bà Bùi Thị Ch1 và vợ chồng ông An Văn H, Bà Đặng Thị Nh có đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc cấm vợ chồng ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H1 chuyển nhượng QSDĐ để đảm bảo việc thi hành án sau này.

Ngày 02/8/2013, Tòa án nhân dân huyện L đã có 02 Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể gồm:

Quyết định số 01/2013/QĐ-BPKCTT có nội dung: Phong tỏa tài sản của vợ chồng ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H1 đối với QSDĐ được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AO-507561 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005;

Quyết định số 02/2013/QĐ-BPKCTT có nội dung: Phong tỏa tài sản của vợ chồng ông Thân Văn Ch và bà Phạm Thị H1 đối với QSDĐ được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM-214978 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2005.

Tại Bản án số 30/2013/DSST ngày 23/9/2013, bản án số 31/2013/DSST ngày 23/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện L đã giải quyết “Tranh chấp Thân Văn Chung, bà Phạm Thị H1 và giải quyết “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa Bùi Thị Ch1 với vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1. Tại Quyết định của 2 bản án nói trên đã “ Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2013 QĐ-BPKCTT và số 02/2013 QĐ-BPKCTT ngày 02/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện L”.

Do các đương sự trong 2 vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” nói trên có kháng cáo, ngày 10/01/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã xét xử phúc thẩm. Tại Bản án số 06/2014/DSPT và bản án số 07/2014/DSPT ngày 10/01/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã giữ nguyên Quyết định “Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2013/QĐ-BPKCTT và số 02/2013/QĐ-BPKCTT ngày 02/8/2013 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ vào bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, ngày 29/7/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có Quyết định số 14/QĐ- CCTHA cưỡng chế, kê biên tài sản của vợ chồng ông Thân Văn Ch ở V, thị trấn L, huyện L để thi hành án cho vợ chồng ông An Văn H và vợ chồng Bùi Thị Ch1. Tài sản kê biên gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 89 diện tích 95m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 26/12/2005 và thửa đất số 102 tờ bản đồ số 11 diện tích 142,4m² đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 04/12/2009 các thửa đất đều ở phố V, thị trấn L, huyện L.

Ngay sau đó, ông M đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện L đề nghị Tòa án công nhận Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Ch với vợ chồng ông M là có hiệu lực pháp luật.

Ngày 05/09/2014 Tòa án nhân dân huyện L có Thông báo số 04/TB-TA trả lại đơn khởi kiện cho ông M vì lý do: “Sự việc ông M khởi kiện đã được xem xét bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật”.

Không đồng ý với Quyết định số 14/QĐ-CCTHA ngày 29/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, ông Nguyễn Công M đã có đơn khiếu nại đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Tại Quyết định số 1255/QĐ-THA ngày 10/11/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Công M đã chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Công M và yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thu hồi Quyết định cưỡng chế số 14/QĐ-CCTHA ngày 29/7/2014”.

- Ngày 04/12/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có Quyết định số 13/QĐ-CCTHA có nội dung: “Thu hồi toàn bộ Quyết định cưỡng chế, kê biên xử lý tài sản số 14/QĐ-CCTHA ngày 29/7/2014 Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Sau khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện L có Quyết định số thu hồi quyết định kê biên số 14 QĐ-CCTHA thì ngày 15/01/2015, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông M.

Do vậy việc trình bày của bà L, ông H và ông H4 cho rằng việc lập Hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên sau khi Tòa án đã có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng nhưng việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của UBND huyện L cho ông M trong thời gian có Quyết định cưỡng chế thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L là không đúng.

[3]. Bà L, ông H và ông H4 và Luật sư L1 đều đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ tại Tổng cục Thi hành án dân sự về việc xử lý số tiền 295.539.000đ do ông M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L vì cho rằng: Theo Điều 47 Luật thi hành án dân sự quy định về thứ tự

thanh toán tiền thi hành án thì số tiền 295.539.000đ cần phải thi hành án cho cả bà L, ông H và ông H4.

Về các nội dung trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền 295.539.000đ mà ông M đã tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L để thi hành án thay cho ông Ch mà không phải là tiền của ông Ch. Ông M đã có văn bản thể hiện quan điểm là ông M chỉ đồng ý thi hành án cho riêng một mình bà L. Việc ông M nộp tiền thi hành án cho bà L thay cho ông Ch được xác định là việc thực hiện công việc không có ủy quyền theo quy định tại Điều 574 BLDS. Do vậy không thể áp dụng Điều 47 Luật thi hành án dân sự để cho rằng số tiền trên được thi hành án cho cả bà L, ông H và ông H4. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà L, ông H, ông H4 và Luật sư L1 và đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để hỏi Cục Thi hành án dân sự về nội dung trên là không cần thiết. Hơn nữa, vấn đề thi hành án thuộc Cơ quan Thi hành án dân sự mà không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc thi hành án sau này như thế nào không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết về nội dung vụ án của Hội đồng xét xử.

[4]. Bà L, ông H, ông H4 và Luật sư L1 còn cho rằng: Về việc thời điểm ông M được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là sau thời điểm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử vụ án tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản giữa bà L, ông H và ông H4. Theo Điều 692 BLDS; Điều 95, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai và theo khoản 4 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP 29/10/2004 của Chính phủ đã quy định: “Hợp đồng chuyển nhượng, thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; Hợp đồng hoặc văn bản tặng cho quyền sử dụng đất; Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh góp vốn bằng quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất”. Theo khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT của Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự quy định về việc kê biên, xử lý tài sản để thi hành án đã nêu: “ Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu có tranh chấp thì Chấp hành viên hướng dẫn đương sự thực hiện việc khởi kiện tại Toà án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo mà không có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án xử lý tài sản để thi hành án”. Do vậy việc Chi cục Thi hành án dân sự đã áp dụng Quyết định kê biên tài sản của vợ chồng ông Ch là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo sự phân tích ở trên thì Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên là không có dấu hiệu tâu tán tài sản, không vi phạm pháp luật.

Việc chuyển nhượng này diễn ra ngày 26/7/2013 sau khi Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản giữa bà L và ông Ch (ngày 16/7/2013) là 10 ngày. Khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện L có Quyết định kê biên tài sản của ông Ch để thực hiện nghĩa vụ đối với bà L thì ông M đã tự nguyện nộp số tiền án phí là 11.312.000đ và số tiền 295.539.000đ cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L để Chi cục Thi hành án dân sự huyện L thi hành án cho bà L nhưng bà L lại từ chối không nhận.

Đối với việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện L có Quyết định kê biên tài sản của ông Ch để thực hiện nghĩa vụ đối với ông H và ông H4, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên diễn ra ngày 26/7/2013 là trước ngày 23/9/2013 là ngày Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản giữa bà Ch1 với ông Ch và Hợp đồng vay tài sản giữa ông H với ông Ch.

Do vậy, ý kiến của bà L, ông H, ông H4 và Luật sư L1 đã nêu là không có cơ sở chấp nhận.

[5]. Bà L và Luật sư L1 còn cho rằng: Số tiền 295.539.000đ mà ông M đã nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L không đủ để thi hành án cho bà L tại thời điểm Chi cục Thi hành án dân sự huyện L gọi bà L đến nhận tiền, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Biên bản về việc ghi nhận yêu cầu thi hành án ngày 13/7/2017 giữa ông Đoàn Văn Huệ là Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L và ông Nguyễn Công M đã ghi rõ: Theo bản án số 19/2013/DSST ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân huyện L và Quyết định số 12/2013/QĐPT ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thì vợ chồng ông Thân Văn Ch bà Phạm Thị H1 phải thi hành khoản án phí là 11.312.500đ và phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền số tiền là 295.539.000đ bao gồm số tiền gốc là 226.250.000đ và tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tưng ứng với số tiền trên. Ông M đã tự nguyện nộp số tiền 295.539.000đ cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L để thi hành án cho bà L là đã bao gồm cả tiền gốc (226.250.000đ) và tiền lãi của số tiền trên.

Sau khi ông M nộp tiền thì ngày 13/7/2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có Quyết định số 395/QĐ-CCTHADS về việc giải tỏa kê biên tài sản của vợ chồng ông Ch, bà H1 la 02 lô đất tại khu phố V thị trấn L, huyện L. Ngày 14/7/2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có thông báo cho bà Nguyễn Thị L đúng 14 giờ ngày 20/7/2017 đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện L để nhận số tiền theo bản án số 19/2013 ngày 16/7/2013 của Tòa án nhân dân

huyện L, Quyết định số 12/2013/QĐ- PT ngày 20/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Ngày 28/7/2017, bà L ủy quyền cho ông An Văn H đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện L để làm việc. Nhưng ông Văn Hồng đã không nhận số tiền 295.539.000đ do Chi cục Thi hành án dân sự huyện L trả cho bà L.

Như vậy, việc ông M nộp số tiền 295.539.000đ cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L là bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi mà ông Ch phải thi hành cho bà L tính đến ngày 13/7/2017.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lờ trình bày của bà L và Luật sư L1 đã nêu là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L, ông H và ông H4 về việc cần phải hủy bản án sơ thẩm vì lý do: Vụ án có quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định pháp luật Thi hành án dân sự” nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ lọt người tham gia tố tụng.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên trước khi xét xử phúc thẩm, ngày 01/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Công văn số 481/2018/QĐCCTLCC đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện L trình bày bằng văn bản thể hiện quan điểm của mình. Ngày 10/10/2018, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L đã có Công văn số 562/CV-CCTHADS đã có nội dung: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện L không tham gia tố tụng trong vụ án cũng không ảnh hưởng đến các nội dung kháng cáo của bà L, ông H, ông H4. Do vậy, xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm về việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện L không được tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ những sự phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà L và ông H và ông H4 là có căn cứ.

Nay, bà L ông H và ông H4 lại kháng cáo đề nghị Hủy các Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Ch và vợ chồng ông M và đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của ông M là không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Do đương sự bị bác yêu cầu khởi kiện nên nghĩa vụ chậm thi hành án không đặt ra giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án là không đúng. Hơn nữa việc tuyên lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 Điều

357 của Bộ luật dân sự năm 2015 cũng là không đầy đủ vì phải cần áp dụng cả khoản 2 Điều 468 BLTTDS để giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án và không tuyên lãi suất chậm thi hành án trong bản án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông An Văn H và ông Thân Văn H4: Giữ nguyên bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Điều 2 Luật thi hành án dân sự, khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT- BTP- VKSTC- TATC ngày 26/7/2010; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L ông An Văn H, Bà Đặng Thị Nh, bà Bùi Thị Ch1, ông Thân Văn H4 về các nội dung sau:

1.1. Đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 632/HĐGD ngày 26/7/2013 giữa ông Nguyễn Công M với vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11 diện tích 95m² tại phố V, thị trấn L, huyện L theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00728 do UBND huyện L cấp ngày 13/01/2015 và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 (tầng 1 và 01 gác xép) là vô hiệu;

1.2. Đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 633/HĐGD ngày 26/7/2013 giữa ông Nguyễn Công M với vợ chồng ông Thân Văn Ch, bà Phạm Thị H1 đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11 diện tích 142,4m² tại phố V, thị trấn L, huyện L theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00774 do UBND huyện L cấp ngày 13/01/2015 vô hiệu.

1.3- Đề nghị Tòa án hủy 02 Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Công M, bà Trịnh Thị H2 đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 11, diện tích 95m² và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 (tầng 1 và 01 gác xép) và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 11, diện tích 142,4m² tại phố V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Ch1, ông Thân Văn H4 mỗi người phải nộp 300.000đ tiền án phí về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng vô hiệu.

Ông An Văn H, Bà Đặng Thị Nh mỗi người phải nộp 300.000đ tiền án phí về việc đề nghị tuyên bố Hợp đồng vô hiệu.

Miễn án phí DSST cho bà L. Hoàn trả bà Nguyễn Thị L 400.000đ tiền tạm ứng án phí do bà Bùi Thị Ch1 nộp thay tại Chi cục thi hành án huyện L ngày 03/01/2017 theo biên lai thu số AA/2010/001200.

3- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Thân Văn H4 phải nộp 3.000đ tiền án phí DSPT nhưng được trừ vào số tiền 3.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo số 0003272 ngày 20/6/2018.

Ông An Văn H phải nộp 3.000đ tiền án phí DSPT nhưng được trừ vào số tiền 3.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo số 0003271 ngày 20/6/2018.

Miễn án phí DSPT cho bà L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

